

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-PT

Ngày 07/01/2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Việt Tiến

Ông Nguyễn Kim Ái

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Nguyễn Tiến Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2020/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 24/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu H, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Khu H, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu H, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo:Chị Nguyễn Thị H – bị đơn.

(Chị H có mặt; anh C, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh C trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 30/3/2015 tại

UBND xã Năng Yên (nay là xã Q), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà mẹ đẻ anh. Tình cảm vợ chồng hòa thuận. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh sau cưới khoảng 3-4 tháng, nguyên nhân là do chị H muốn vợ chồng về ở tại nhà mẹ đẻ chị H nhưng anh không đồng ý. Chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ một thời gian rồi quay lại. Có lần chị H cãi bố anh, anh bực có tát chị H nên vợ chồng cãi nhau. Sau đó chị H báo khu đến làm việc. Mấy hôm sau chị H bỏ về nhà mẹ đẻ, vợ chồng anh ly thân từ đó, không quan tâm đến nhau. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên anh đề nghị xin ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 18/5/2016 và cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 09/6/2018. Hiện cháu K đang sống cùng anh, cháu T đang sống cùng chị H. Vợ chồng ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, không yêu cầu chị H đóng góp nuôi con. Nếu không được thì anh xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu K.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung là 01 chuồng lợn xây lợp blosimang làm trên đất của bố mẹ anh. một xe máy HONDA WAVE BLADE 19k1-19041 đứng tên chị H trị giá 8.500.000đ, 01 tủ ba buồng gỗ xoan trị giá 1.000.000đ, 01 giường 1,8m x 2m gỗ xoan trị giá 500.000đ; 12 con gà loại 1kg trị giá 720.000đ, 04 con gà con 10 ngày tuổi trị giá 48.000đ. Ngôi nhà, bếp là của bố mẹ anh và chỉ cho vợ chồng ở nhờ. Xe ô tô là của bố mẹ anh mua, cho anh sử dụng để làm ăn chứ không cho sở hữu. Hầm bi ô ga là của bố mẹ anh nhưng khi ký hợp đồng đã nhờ chị H ký hộ, lợn đã bán hết trước khi vợ chồng ly thân. Nay anh đồng ý hầm bioga là tài sản chung vợ chồng trị giá 11.600.000đ. Nay anh thay đổi không nhất trí giá chuồng lợn là 6.000.000đ như trước đây đã thống nhất. Anh đồng ý giá của toàn bộ tài sản mà hội đồng định giá đã xác định vào ngày 05/8/2020. Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

Về công sức đóng góp cho gia đình trong thời gian làm dâu: Không có. Anh không nhất trí thanh toán công sức, bồi thường mất danh dự cho chị H theo yêu cầu của chị H.

Đất nông nghiệp: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Nguyễn Mạnh C về điều kiện kết hôn, ngày, địa điểm đăng ký kết hôn, thời gian mâu thuẫn như anh C trình bày là đúng. Vợ chồng chị mâu thuẫn do anh C quá nghe bố mẹ, anh C không tin tưởng chị. Chị đã về nhà đẻ từ tháng 6/2019, vì chị đi làm nên nhờ bố mẹ chị trông cháu T nên chị phải về nhà mẹ chị với cháu. Chị không đồng ý với yêu cầu ly hôn của anh C, vì tình cảm vẫn còn. Chị không đưa cháu T về sống cùng anh C vì anh C đã tháo mất giường của chị, chỉ để lại giường của anh C và cháu K. Bố mẹ anh C và anh C không cho chị về nên chị không về ở nhà được. Chị không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Chị và anh C đã có với nhau 02 con chung như anh C đã trình

bày là đúng. Nếu vợ chồng ly hôn, chị xin nuôi cả hai con, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung:

Chị và anh C có tài sản chung là ngôi nhà cấp bốn và bếp xây trên đất của bố mẹ anh C và do bố mẹ anh C cho nhưng không có giấy tờ tặng cho. Một xe ô tô biển kiểm soát 20C-05572 mua năm 2016 nhưng chưa làm thủ tục sang tên nhưng chị không cung cấp được giấy tờ mua bán. Vợ chồng có 01 chuồng lợn và chị nhất trí với giá 6.000.000đ anh C đưa ra; 01 hầm bi ô ga, 01 lợn nái, 70 con gà đủ loại nhưng chị không có tài liệu, chứng cứ gì nói là của vợ chồng làm nên, chăn nuôi có được. Một tủ ba buồng gỗ xoan, 01 giường 1,8mx2m gỗ xoan; Nếu ly hôn chị xin sở hữu toàn bộ vì anh C là người đánh đuổi chị. Nếu bắt buộc phải chia thì chị yêu cầu chia đôi. Đối với xe máy HONDA BKS 19k1-19041 là của mẹ chị mua, cho chị sử dụng, xe không có giấy tờ đăng ký và hoàn toàn không phải tài sản chung vợ chồng. Chị đã nhận được yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh những tài sản chị khai là của chung vợ chồng, nhưng chị không có tài liệu, chứng cứ nên không thể cung cấp cho Tòa án. Chị không nhất trí với giá Hội đồng định giá đã định giá, nhưng chị không yêu cầu định giá lại.

Vợ chồng chị không có nợ chung. Chị không có công sức với gia đình chồng. Tại phiên tòa sơ thẩm chị yêu cầu anh C và gia đình anh C phải thanh toán công sức cho chị.

Về đất nông nghiệp: Vợ chồng chị không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị yêu cầu anh C phải bồi thường danh dự cho chị vì đơn phương xin ly hôn chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T trình bày: Việc chị H, anh C mâu thuẫn là có thật, Chị H đã nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ. Từ tháng 6/2019 chị H đã đưa cháu T về nhà mẹ đẻ chị sống từ đó đến nay. Đối với các tài sản mà chị H khai là tài sản chung vợ chồng, ông không đồng ý. Theo ông nhà, bếp và đất tại khu H, xã Q là của vợ chồng ông và chưa cho vợ chồng chị H anh C. Hầm bioga là vợ chồng ông thuê người làm nên không phải là tài sản chung của chị H anh C. Tuy nhiên khi ký hợp đồng do đang bận nên ông nhờ chị H ký hộ. Về lý ông thua nên ông chấp nhận đó là tài sản chung của anh C, chị H. Xe ô tô tải loại Hoa Mai BKS 20C-055.72 là của vợ chồng ông và cho anh C sử dụng để làm ăn chứ không cho sở hữu. Ông là người đã trực tiếp mua bán xe với anh Lê Quỳnh H - chủ xe ở thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Anh Lê Quỳnh H trình bày: Ngày 18/3/2016 anh mua xe ô tô loại Hoa Mai BKS 20C-055.72 của Công ty H tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Do không có nhu cầu sử dụng nên ngày 12/5/2016 anh đã bán xe cho ông Nguyễn Văn T, toàn bộ giấy tờ liên quan đến xe ô tô anh đã chuyển giao cho ông T. Anh khẳng định anh bán xe cho ông T, không bán xe cho anh C, chị H.

Công an huyện T cho biết: Xe mô tô BKS 19K1- 190.41 loại xe HONDA số loại BLADE màu sơn đen, chủ xe Nguyễn Thị H có địa chỉ: Khu 4 xã N, huyện T,

tỉnh Phú Thọ, được đăng ký mới và cũng là lần đầu ngày 06/07/2015.

Qua xác minh, đại diện chính quyền xã Q cho biết: Anh Nguyễn Mạnh C và chị Nguyễn Thị H có mâu thuẫn do chị H yêu cầu anh C về sống tại nhà mẹ đẻ, chị H đã nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật,

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 17/8/2020 TAND huyện T đã quyết định:

Áp dụng khoản khoản 1 Điều 56, điều 81, 82, 83, 59 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 266, 267, khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Mạnh C và chị Nguyễn Thị H ly hôn.

* Về con chung: Giao anh Nguyễn Mạnh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 18/5/2016. Giao chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 09/6/2018. Hiện cháu K đang sống cùng anh C, cháu T đang sống cùng chị H. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, hai bên có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

* Về tài sản chung: Không chấp nhận lời trình bày của chị Nguyễn Thị H khai vợ chồng có tài sản chung là: 01 ngôi nhà cấp bốn và bếp xây trên đất của bố mẹ anh C , 01 xe ô tô biển kiểm soát 20C-05572 , 01 lợn nái, 70 con gà đủ loại.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H buộc anh C bồi thường danh dự do đơn phương xin ly hôn.

Xác nhận anh Nguyễn Mạnh C và chị Nguyễn Thị H có tài sản chung là 01 chuồng lợn xây lợp bloximang làm trên đất của bố mẹ anh trị giá 0đ, 01 xe mô tô HONDA WAVE BLADE BKS 19k1-19041 có trị giá 8.500.000đ; 01 tủ ba buồng gỗ xoan trị giá 1.000.000đ. 01 giường 1,8m x 2m gỗ xoan trị giá 500.000đ; 12 con gà loại 1kg trị giá 720.000đ, 01 hầm bioga trị giá 11.600.000đ và 04 con gà con 10 ngày tuổi trị giá 48.000đ.

Xử: Giao cho anh C sở hữu 01 chuồng lợn xây lợp bloximang làm trên đất của bố mẹ anh trị giá 0đ. 01 tủ ba buồng gỗ xoan trị giá 1.000.000đ. 01 giường 1,8m x 2m gỗ xoan trị giá 500.000đ; 12 con gà loại 1kg trị giá 720.000đ và 10 con gà con 4 ngày tuổi trị giá 48.000đ; 01 hầm bioga trị giá 11.600.000đ. Tổng trị giá tài sản là 13.868.000đ.

Giao cho chị H sở hữu 01 xe mô tô HONDA BLADE BKS 19k1-19041 có trị giá 8.500.000đ.

Anh Nguyễn Mạnh C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị H là 3.000.000đ (ba triệu đồng).

* Về công sức: Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H buộc anh C và gia đình anh C phải thanh toán công sức cho chị H.

* Về công nợ, đất ruộng: Xác nhận anh Nguyễn Mạnh C và chị Nguyễn Thị H đều thừa nhận không có.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án và nghĩa vụ do chậm trả tiền.

Ngày 19/8/2020 chị Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý ly hôn; Không đồng ý chia con, chị muốn được nuôi cả hai con chung; Đề nghị xem xét lại phần chia tài sản chung, và công sức.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi vụ án được thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Về nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ xét thấy tại tòa chị H không bổ sung tài liệu chứng cứ nào khác nên không có cơ sở chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của chị Nguyễn Thị H trong thời hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Trước khi xét xử chị đề nghị cấp phúc thẩm xác minh làm rõ giấy tờ liên quan đến việc mua bán xe ô tô Hoa Mai BKS 20C-05572. Căn cứ vào hồ sơ vụ án cho thấy đã có lời khai của anh Hưng, có Hợp đồng mua bán xe ô tô giữa Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Anh Văn với ông Lê Quỳnh Hưng, giấy bán tặng xe giữa ông Lê Quỳnh Hưng và ông Nguyễn Văn T có xác nhận sao y bản chính của thẩm phán Trần Thị Lệ Thanh theo quy định, bên cạnh đó chị H không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào có căn cứ về lý do cần phải xác minh làm rõ lại những giấy tờ này nên cấp phúc thẩm không xác minh làm rõ giấy tờ liên quan đến việc mua bán xe ô tô Hoa Mai BKS 20C-05572 theo đề nghị của chị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Dương Thị T là mẹ đẻ của anh C đã từ chối tham gia tố tụng và ủy quyền cho chồng bà là ông Nguyễn Văn T được quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc ly hôn của anh C và chị H nên tòa án không triệu tập bà Tuyết mà vẫn xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H.

[2.1] Về kháng cáo không đồng ý ly hôn, nhận thấy: Anh C và chị Nguyễn Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 30/3/2015 tại UBND xã Năng Yên (nay là xã Q), huyện T, tỉnh Phú Thọ là hôn nhân hợp pháp. Anh C cho rằng vợ chồng

thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H muốn anh về ở rể. Phía chị H xác định mâu thuẫn là do anh C quá nghe lời bố mẹ, không tin tưởng chị, nay anh Hải xin ly hôn chị H không đồng ý ly hôn. Xét thấy, qua xác minh tại địa phương cũng cung cấp quá trình chung sống anh chị có mâu thuẫn (BL 101) phù hợp với lời khai của cả hai anh chị về việc có mâu thuẫn, nhiều lần cãi nhau chị về nhà mẹ đẻ ở. Trên thực tế, chị H đã về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 6/2019, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Tại cấp phúc thẩm chị H xác định chị cũng không còn tình cảm, anh C cũng không còn tình cảm, việc chị đề nghị đoàn tụ để con có bố. Nhưng chị không đưa ra được phương án để đoàn tụ. Chị cho rằng ban đầu đồng ý ly hôn là do anh C đánh đập, ép buộc chị ký đơn và đuổi chị ra khỏi nhà. Theo đó cho thấy, đến nay xác định mâu thuẫn anh C và chị H đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xử cho anh C ly hôn chị H là phù hợp, kháng cáo của chị H xin đoàn tụ không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Về kháng cáo đề nghị được nuôi cả hai con chung, xét thấy: Anh C và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn Khang, sinh ngày 18/5/2016 và cháu Nguyễn Quang Thái, sinh ngày 09/6/2018. Khi ly hôn cả hai anh chị đều có nguyện vọng xin được nuôi con. Xét về điều kiện, cả hai anh chị đều có điều kiện kinh tế, nơi ở ...để chăm sóc nuôi dưỡng cho các cháu. Hiện cháu Khang đang ở cùng anh C, cháu Thái đang ở với chị H. Để đảm bảo quyền lợi của các bên và cho các cháu ổn định định cuộc sống. Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Khang cho anh C, giao cháu Thái cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm chị H không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác nên kháng cáo xin nuôi cả 02 con chung của chị H không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

[2.3] Về kháng cáo phân chia tài sản chung. Chị H cho rằng cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chưa thỏa đáng. Chị đề nghị làm rõ các tài sản: xe ô tô Hoa Mai BKS 20C – 05572, 02 gian chuồng lợn và 01 hầm bioga xây năm 2018 trị giá 17.000.000đ, 01 lợn nái và 12 lợn con trị giá 20.000.000đ, 70 con gà, 01 căn nhà cấp bốn do bố mẹ chồng cho.

Đối với xe ô tô Hoa Mai BKS 20C-05572, quá trình giải quyết anh C, ông T, anh H đều khẳng định xe ô tô Hoa Mai là do ông T mua lại từ anh Lê Quỳnh H. Ông T đã cung cấp các giấy tờ mua bán xe để chứng minh ông là chủ sở hữu của xe ô tô Hoa Mai BKS 20C-05572. Chị H xác định xe ô tô Hoa Mai là tài sản chung của vợ chồng, nguồn tiền mua xe là của vợ chồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định xe ô tô Hoa Mai là tài sản chung của anh C chị H là phù hợp.

Đối với chuồng lợn và hầm bioga chị H xác định có giá trị 17.000.000đ, chị không đồng ý với giá của Hội đồng định giá là chuồng lợn giá 0đ, hầm bioga giá

11.600.000đ. Tuy nhiên chị không yêu cầu định giá lại nên không có căn cứ để xem xét lại về giá trị của chuồng lợn và hầm bioga.

Đối với 01 con lợn nái và 12 con lợn con, 70 con gà chị H xác định là tài sản chung vợ chồng. Anh C không thừa nhận, chị H không có căn cứ chứng minh; mặt khác đến ngày tòa án tiến hành xem xét thẩm định ngày 5/8/2020 là hơn 1 năm chị H đã về nhà mẹ đẻ, không ở nhà anh C để trực tiếp chăn nuôi. Mặt khác Anh Dương Văn N là người mua lợn thịt đã xác nhận có mua của anh C chị H 03 con lợn thịt vào tháng 11/2018 và đã thanh toán đầy đủ tiền cho anh C, chị H. Theo đó đề nghị xác định 01 con lợn nái và 12 con lợn con, 70 con gà là tài sản chung của vợ chồng không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với ngôi nhà cấp bốn xây trên thửa đất của bố mẹ anh C chị xác định bố mẹ anh C đã cho vợ chồng chị nên đó là tài sản chung. Tuy nhiên qua xác minh đã xác định ngôi nhà xây trên thửa đất đứng tên ông Nguyễn Văn T. Anh C và chị H được ông T cho ra ở tại ngôi nhà này, từ khi ở chị H chưa duy tu, sửa chữa ngôi nhà và cũng chưa được ông T làm thủ tục tặng cho. Do vậy không có căn cứ chấp nhận ngôi nhà là tài sản chung của anh C và chị H. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ngôi nhà là tài sản chung vợ chồng là phù hợp.

[2.4] Về kháng cáo yêu cầu thanh toán công sức cho chị trong 05 năm làm dâu, xét thấy: Ban đầu chị H xác định chị không có công sức sau đó lại cho rằng chị đã hy sinh, trông nom cho gia đình chồng nên đề nghị thanh toán công sức. Xét thấy từ khi kết hôn cho đến khi xảy ra mâu thuẫn chị về nhà mẹ đẻ ở, chị ở chung cùng bố mẹ chồng việc trông nom nhà cửa là trách nhiệm chung của các thành viên trong gia đình, chị không chứng minh được đóng góp công sức cụ thể nào trong khối tài sản chung với bố mẹ chồng nên chị yêu cầu chồng và gia đình chồng thanh toán công sức không có căn cứ để chấp nhận.

[2.5] Từ những phân tích các mục [2.1], [2.2], [2.3], [2.4] cho thấy toàn bộ nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H không có cơ sở để chấp nhận, việc Tòa án nhân dân huyện T đã xác định tổng số tài sản chung chia đôi giá trị là phù hợp. Do vậy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T tỉnh Phú Thọ.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều

29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Nguyễn Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 17/8/2020 TAND huyện T.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Mạnh C ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao anh Nguyễn Mạnh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 18/5/2016. Giao chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 09/6/2018. Anh C, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Không chấp nhận lời trình bày của chị Nguyễn Thị H khai vợ chồng có tài sản chung là: 01 ngôi nhà cấp bốn và bếp xây trên đất, 01 xe ô tô biển kiểm soát 20C-05572, 01 con lợn nái, 70 con gà đủ loại.

Xác nhận anh Nguyễn Mạnh C và chị H có tài sản chung là: 01 chuồng lợn xây lợp bloximang làm trên đất của bố mẹ anh C trị giá 0đ, 01 hầm bioga trị giá 11.600.000đ, 01 xe mô tô HONDA BLADE BKS 19K1-19041 trị giá 8.500.000đ, 01 tủ ba buồng gỗ xoan trị giá 1.000.000đ, 01 giường 1,8m x 2m gỗ xoan trị giá 500.000đ, 12 con gà loại 1kg trị giá 720.000đ, 04 con gà con 10 ngày tuổi trị giá 48.000đ.

Giao cho anh C sở hữu 01 chuồng lợn xây lợp bloximang làm trên đất của bố mẹ anh trị giá 0đ, 01 hầm bioga trị giá 11.600.000đ, 01 tủ ba buồng gỗ xoan trị giá 1.000.000đ, 01 giường 1,8m x 2m gỗ xoan trị giá 500.000đ, 12 con gà loại 1kg trị giá 720.000đ, 10 con gà 4 ngày tuổi trị giá 48.000đ. Tổng giá trị tài sản là 13.868.000đ (Mười ba triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Giao cho chị H sở hữu 01 xe mô tô HONDA BLADE BKS 19K1-19041 có trị giá 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Mạnh C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

4. Về công sức đóng góp và bồi thường danh dự do đơn phương ly hôn: Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Anh C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 543.000đ (Năm trăm năm bốn mươi ba nghìn đồng)

án phí chia tài sản. Xác nhận anh C đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0002040 ngày 05/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ. Chị H phải chịu 575.000đ (Năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Án phí phúc thẩm: Chị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0002241 ngày 19/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + AV;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương